

QUỐC HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Luật số:/2009/QH12

DỰ THẢO

QUỐC HỘI

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

KHÓA XII, KỲ HỌP THỨ ...

(Từ ngày tháng đến ngày tháng năm 2009)

LUẬT

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT DI SẢN VĂN HÓA

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 51/2001/QH10;

Luật này sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 29 tháng 6 năm 2001.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa

1. Bổ sung khoản 14 và khoản 15 Điều 4 như sau:

“14. *Kiểm kê di sản văn hóa* là hoạt động nhằm nhận diện, xác định giá trị, lập danh mục và hồ sơ di sản văn hóa.

15. *Yếu tố gốc cấu thành di tích* là yếu tố có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học, thẩm mỹ, thể hiện đặc trưng của di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, được hình thành từ đầu hoặc được bổ sung trong quá trình tu bổ, phục hồi.”.

2. Khoản 5 Điều 13 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“5. Lợi dụng việc bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa để trục lợi, hoạt động mê tín dị đoan và thực hiện những hành vi khác trái pháp luật.”.

3. Điều 18 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) chỉ đạo việc tổ chức kiểm kê, lập hồ sơ khoa học

và lựa chọn di sản văn hóa phi vật thể ở địa phương có tiêu chí quy định tại khoản 2 Điều này để đề nghị đưa vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia.

2. Di sản văn hóa phi vật thể đưa vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia phải có các tiêu chí sau:

a) Có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học, thể hiện bản sắc văn hóa của cộng đồng trong quá khứ, hiện tại, phản ánh đa dạng văn hóa và là cơ sở cho sự sáng tạo những giá trị văn hóa mới;

b) Có phạm vi và mức độ ảnh hưởng mang tính khu vực và quốc gia;

c) Được cá nhân, cộng đồng nắm giữ di sản văn hóa phi vật thể tự nguyện đề cử, bảo vệ, phổ biến, truyền dạy.

3. Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hướng dẫn việc kiểm kê, lập hồ sơ khoa học và đưa di sản văn hóa phi vật thể vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia.”.

4. Điều 19 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“1. Thủ tướng Chính phủ xem xét quyết định việc đề nghị Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên hợp quốc (UNESCO) công nhận di sản văn hóa phi vật thể tiêu biểu của Việt Nam là Di sản văn hóa thế giới, theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ phải có ý kiến thẩm định bằng văn bản của Hội đồng Di sản văn hóa quốc gia.

2. Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xem xét, quyết định công bố Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia, theo đề nghị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Trong trường hợp di sản văn hóa phi vật thể đã được đưa vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia mà sau đó xác định không đủ tiêu chuẩn hoặc bị mai một, không có khả năng phục hồi thì Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quyết định đưa ra khỏi Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia.”.

5. Điều 26 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Nhà nước tôn vinh và có chính sách đãi ngộ đối với nghệ nhân, nghệ sĩ có tài năng xuất sắc, nắm giữ và có công bảo vệ, phổ biến, truyền dạy di sản văn hóa phi vật thể.”.

6. Điều 29 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Căn cứ vào giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học, di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh (sau đây gọi là di tích) được chia thành:

1. Di tích cấp tỉnh là di tích có giá trị tiêu biểu của địa phương. Di tích cấp tỉnh bao gồm:

a) Công trình xây dựng, địa điểm ghi dấu những sự kiện, những mốc lịch sử quan trọng của địa phương hoặc gắn với những nhân vật có ảnh hưởng tích cực đến sự phát triển của địa phương trong các thời kỳ lịch sử;

b) Công trình kiến trúc, nghệ thuật, tổng thể kiến trúc đô thị và địa điểm cư trú có giá trị trong phạm vi địa phương;

c) Địa điểm khảo cổ có giá trị trong phạm vi địa phương;

d) Cảnh quan thiên nhiên hoặc địa điểm có sự kết hợp giữa cảnh quan thiên nhiên với công trình kiến trúc nghệ thuật có giá trị trong phạm vi địa phương.

2. Di tích quốc gia là di tích có giá trị tiêu biểu của quốc gia. Di tích quốc gia bao gồm:

a) Công trình xây dựng, địa điểm ghi dấu những sự kiện, những mốc lịch sử quan trọng của dân tộc hoặc gắn với các anh hùng dân tộc, các nhà hoạt động chính trị, văn hóa, nghệ thuật và khoa học nổi tiếng có ảnh hưởng quan trọng đối với tiến trình lịch sử của dân tộc;

b) Công trình kiến trúc nghệ thuật, tổng thể kiến trúc đô thị và địa điểm cư trú có giá trị tiêu biểu trong các giai đoạn phát triển nghệ thuật kiến trúc của dân tộc;

c) Địa điểm khảo cổ có giá trị nổi bật đánh dấu các giai đoạn phát triển của các văn hóa khảo cổ;

d) Cảnh quan thiên nhiên đẹp hoặc địa điểm có sự kết hợp giữa cảnh quan thiên nhiên với công trình kiến trúc nghệ thuật hoặc khu vực thiên nhiên có giá trị khoa học về địa chất, địa mạo, địa lý, đa dạng sinh học, hệ sinh thái đặc thù.

3. Di tích quốc gia đặc biệt là di tích có giá trị đặc biệt tiêu biểu của quốc gia. Di tích quốc gia đặc biệt bao gồm:

a) Công trình xây dựng, địa điểm gắn với những sự kiện đánh dấu bước chuyển biến đặc biệt quan trọng của lịch sử dân tộc hoặc gắn với anh hùng dân tộc và danh nhân tiêu biểu có ảnh hưởng to lớn đối với tiến trình lịch sử của dân tộc;

b) Công trình kiến trúc nghệ thuật hoàn chỉnh, tổng thể kiến trúc đô thị và địa điểm cư trú có giá trị đặc biệt đánh dấu các giai đoạn phát triển của nghệ thuật kiến trúc và kiến trúc nghệ thuật Việt Nam;

c) Địa điểm khảo cổ có giá trị nổi bật đánh dấu các giai đoạn phát triển quan trọng của các văn hóa khảo cổ nổi tiếng ở Việt Nam và thế giới;

d) Cảnh quan thiên nhiên đẹp nổi tiếng hoặc địa điểm có sự kết hợp giữa cảnh quan thiên nhiên với công trình kiến trúc có giá trị đặc biệt của quốc gia hoặc khu vực thiên nhiên có giá trị về địa chất, địa mạo, địa lý, đa dạng sinh học và hệ sinh thái đặc thù nổi tiếng ở Việt Nam và thế giới.”.

7. Điều 32 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“1. Các khu vực bảo vệ di tích bao gồm:

- a) Khu vực bảo vệ I là vùng có các yếu tố gốc cấu thành di tích;
- b) Khu vực bảo vệ II là vùng bao quanh hoặc tiếp giáp khu vực bảo vệ I.

Trong trường hợp không xác định được khu vực bảo vệ II thì việc xác định chỉ có khu vực bảo vệ I đối với di tích cấp tỉnh do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định, đối với di tích quốc gia do Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quyết định, đối với di tích quốc gia đặc biệt do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

2. Các khu vực bảo vệ quy định tại khoản 1 Điều này được xác định trên bản đồ địa chính, kèm theo biên bản khoanh vùng bảo vệ và phải được các cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận trong hồ sơ di tích.

3. Khu vực bảo vệ I phải được bảo vệ nguyên trạng về mặt bằng và không gian. Trường hợp đặc biệt có yêu cầu xây dựng công trình ở khu vực bảo vệ I phải được phép bằng văn bản của người có thẩm quyền xếp hạng di tích đó.

Việc xây dựng công trình phục vụ phát huy giá trị di tích ở khu vực bảo vệ II đối với di tích quốc gia và di tích quốc gia đặc biệt phải có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, đối với di tích cấp tỉnh phải có sự đồng ý của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Việc xây dựng công trình quy định tại khoản này không được làm ảnh hưởng tới yếu tố gốc cấu thành di tích, cảnh quan thiên nhiên và môi trường - sinh thái của di tích.”.

8. Bổ sung khoản 4 Điều 33 như sau:

“4. Các công trình xây dựng, địa điểm, cảnh quan thiên nhiên, khu vực thiên nhiên có tiêu chí như quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 28 của Luật này, đã được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đưa vào danh mục kiểm kê di sản văn hóa của địa phương, được bảo vệ theo quy định của Luật này.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh định kỳ rà soát và đưa ra khỏi danh mục các công trình xây dựng, địa điểm, cảnh quan thiên nhiên, khu vực thiên nhiên đã được kiểm kê mà sau đó xác định không đủ tiêu chuẩn để xếp hạng di tích.”.

9. Điều 34 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“1. Việc bảo quản, tu bổ và phục hồi di tích phải giữ gìn tối đa các yếu tố gốc cấu thành di tích.

2. Việc tu bổ, phục hồi và bảo quản có ảnh hưởng trực tiếp đến yếu tố gốc cấu thành di tích đối với di tích cấp tỉnh phải có sự đồng ý bằng văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, đối với di tích quốc gia và di tích quốc gia đặc biệt phải có sự đồng

ý bằng văn bản của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và phải được lập quy hoạch hoặc dự án.

3. Chính phủ quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục lập, phê duyệt quy hoạch và dự án bảo quản, tu bổ và phục hồi di tích theo quy định tại Luật này và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành quy chế bảo quản, tu bổ và phục hồi di tích.”.

10. Bãi bỏ Điều 35.

11. Điều 38 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Việc thăm dò, khai quật khảo cổ chỉ được tiến hành sau khi có giấy phép của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Trong trường hợp địa điểm khảo cổ đang bị hủy hoại hoặc có nguy cơ bị hủy hoại, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp giấy phép khai quật khẩn cấp và báo cáo Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.”.

12. Khoản 2 Điều 42 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“2. Bảo vật quốc gia phải được đăng ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về văn hóa, thể thao và du lịch. Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân đăng ký di vật, cổ vật thuộc sở hữu của mình với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về văn hóa, thể thao và du lịch. Di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia đã đăng ký được Nhà nước thẩm định miễn phí, hướng dẫn nghiệp vụ bảo quản và tạo điều kiện để phát huy giá trị.

Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định cụ thể thủ tục đăng ký di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia; điều kiện thành lập và hoạt động của các cơ sở giám định di vật, cổ vật.”.

13. Điều 47 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Bảo tàng là nơi bảo quản và trưng bày các sưu tập về lịch sử tự nhiên và xã hội (sau đây gọi là sưu tập) nhằm phục vụ nhu cầu nghiên cứu, giáo dục, tham quan và hưởng thụ văn hóa của nhân dân.

Bảo tàng Việt Nam bao gồm:

1. Bảo tàng công lập do cơ quan nhà nước quyết định thành lập, kinh phí hoạt động chủ yếu được cấp từ ngân sách nhà nước. Bảo tàng công lập bao gồm:

a) Bảo tàng quốc gia;

b) Bảo tàng chuyên ngành trực thuộc Bộ, ngành, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở Trung ương;

c) Bảo tàng chuyên ngành trực thuộc các đơn vị trực thuộc Bộ, ngành, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở Trung ương;

d) Bảo tàng thuộc tỉnh.

2. Bảo tàng ngoài công lập do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp phép thành lập, kinh phí hoạt động không sử dụng ngân sách nhà nước.

Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành quy chế về tổ chức và hoạt động của bảo tàng ngoài công lập."

14. Khoản 7 Điều 48 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"7. Tổ chức hoạt động dịch vụ phục vụ khách tham quan và thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật."

15. Khoản 1 Điều 50 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"1. Thẩm quyền quyết định thành lập bảo tàng được quy định như sau:

a) Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập bảo tàng quốc gia, bảo tàng chuyên ngành trực thuộc Bộ, ngành, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở Trung ương, theo đề nghị của Bộ trưởng, người đứng đầu các ngành, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở Trung ương và Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

b) Bộ trưởng, người đứng đầu các ngành, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở Trung ương quyết định thành lập bảo tàng chuyên ngành trực thuộc các đơn vị trực thuộc, theo đề nghị của người đứng đầu các đơn vị trực thuộc và thỏa thuận của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập bảo tàng thuộc tỉnh, cấp phép thành lập bảo tàng ngoài công lập, theo đề nghị của cơ quan có thẩm quyền về văn hóa, thể thao và du lịch ở địa phương."

16. Thay đổi một số cụm từ như sau:

a) Thay thế cụm từ "Bộ Văn hóa - Thông tin" bằng cụm từ "Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch" tại điểm b khoản 1 Điều 30, khoản 1, 2 Điều 31, khoản 3 Điều 33, khoản 1, 2, 3 Điều 39, điểm c khoản 1 Điều 40, khoản 1, 2 Điều 41, khoản 2 Điều 44, Điều 45, khoản 2, 3 Điều 55 của Luật Di sản văn hóa số 28/2001/QH10.

b) Thay thế cụm từ "văn hóa - thông tin" bằng cụm từ "văn hóa, thể thao và du lịch" tại khoản 1, 2 Điều 33, khoản 1, 2 Điều 36, khoản 1, 2 Điều 37, khoản 3 Điều 42, khoản 1 Điều 43, khoản 5 Điều 46, Điều 53, Điều 66 của Luật Di sản văn hóa số 28/2001/QH10.

c) Thay thế cụm từ "sở hữu toàn dân" bằng cụm từ "sở hữu nhà nước" tại Điều 5, Điều 6, Điều 7, khoản 1 Điều 43 của Luật Di sản văn hóa số 28/2001/QH10.

Điều 2. Danh hiệu "Nghệ nhân nhân dân", "Nghệ nhân ưu tú" quy định tại Điều 65 Luật Thi đua, khen thưởng số 15/2003/QH11 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng số 47/2005/QH11 được áp dụng để xét phong tặng đối với các đối tượng quy định tại Điều 26 Luật này.

Chính phủ quy định trình tự, thủ tục xét phong tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân”, “Nghệ nhân ưu tú” trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày tháng năm

Điều 4. Hướng dẫn thi hành

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành những điều được quy định trong Luật Di sản văn hóa, Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa và một số điều khác khi cần thiết.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XII, kỳ họp thứ thông qua ngày tháng năm 2009.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI